TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 23 - 9 - 2022
V/v "Ly hôn và tranh chấp tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp quyền sử dụng đất "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp
Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh
Ông Nguyễn Văn Nhân

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Lực - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 và 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2022/HNGĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc "Ly hôn và tranh chấp tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn*: Bà Lường Thị T, sinh năm 1976; cư trú tại: Thôn T, xã R, huyện P, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lường Thị T: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV ADB SAIGON - Chi nhánh Bình Dương; địa chỉ: Đại lộ D, phường H, thành phố T, tỉnh B. (có mặt)

+ *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973; cư trú tại: Thôn T, xã R, huyện P, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

+ *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1942; cư trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện A, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C: Bà Trần Thị V1, sinh năm 1982; cư trú tại: phường N, thành phố H, tỉnh H (theo Giấy ủy quyền ngày 14/10/2020 thì bà V chỉ đại diện trong giai đoạn giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm); bà Nguyễn Thị V2, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn Phố Quý C, xã G, huyện K, tỉnh H. Bà V2 có mặt, bà V vắng mặt, có đơn trình bày không tham gia.

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước; đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến N – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Đồng Thị N, sinh năm 1970 (có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện A, thành phố H.

4. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1975; cư trú tại: Thôn L, xã R, huyện P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị V (cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C). có mặt

6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1998; cư trú tại: Thôn T, xã R, huyện P, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

+ Người Làm chứng:

1. Bà Thị V, sinh năm 1962; cư trú tại: Lô D, ấp 4, xã X, huyện X, tỉnh Đ.

2. Ông Du S, sinh năm 1965; cư trú tại: Thôn V, xã R, huyện P, tỉnh Bình Phước.

3. Ông Điểu Sari, sinh năm 1953; cư trú tại: Đội 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Những người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lường Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã R, huyện P vào năm 2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông L không chịu làm ăn, thường xuyên đi nhậu, đi với gái rồi về nhà quậy phá gia đình, ghen tuông vô cớ và kiếm chuyện đánh đập bà T. Vợ chồng không có sự quan tâm đến nhau, không cùng quan điểm sống,

mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1998, Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 2004 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 25/7/2008. Do con chung Nguyễn Văn N đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên bà T không yêu cầu gì. Đối với 02 người con dưới 18 tuổi là Nguyễn Thị Hồng H và Nguyễn Văn Q, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Bà T yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi người 1.000.000 đồng/tháng, từ ngày 02/12/2021 đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện bà T đã yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông L. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà T đã rút toàn bộ phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc là bà Nguyễn Thị C thì bà T không đồng ý vì 02 diện tích đất là 20.378m^2 và 34.439m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/9/2017 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T. Đất này là do vợ chồng bà khai phá vào năm 2003 khi đất chưa có ai canh tác. Việc khai phá chỉ vợ chồng bà T biết. Những người làm rẫy giáp đất thì bà T chỉ mới biết họ gần đây. Đến năm 2017, vợ chồng bà kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà và ông L. Hàng năm vợ chồng bà là người đóng thuế đất .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thống nhất trình bày và ý kiến của bà Lường Thị T và không có ý kiến gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông thống nhất với lời trình bày của bà Lường Thị T. Ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung như bà T trình bày. Đối với cháu Nguyễn Văn N đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu gì. Đối với cháu Nguyễn Thị Hồng H và Nguyễn Văn Q, ông đồng ý giao 2 cháu cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi người là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 02/12/2021.

Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc là bà Nguyễn Thị C thì ông L có ý kiến như sau: Ông L là con ruột của bà Nguyễn Thị C. Năm 2005, bà Chuyền giao cho ông 01 mảnh đất có diện tích khoảng 02 ha và 01 mảnh đất có diện tích khoảng 3 ha ở ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để ông trông coi, chăm sóc và thu hoạch để ông có thu nhập nuôi con. Hàng năm, ông L gửi tiền thu hoạch vườn cho bà C, bao nhiêu là tùy ông L. Sau

đó, ông đã nhận đất canh tác nhưng có năm ông gửi tiền về cho bà C có năm không. 03 năm trở lại đây ông không gửi tiền về cho bà C. Quá trình sử dụng đất, vào năm 2007, ông cưa điều trồng cao su trên 02 ha đất mà mẹ ông mua của ông C. Việc này ông không nói với bà C mà tự ý làm. Ngoài ra, ông còn trồng thêm cây cao su xung quanh 03 ha đất điều mà bà C mua của bà V. Năm 2017, ông L kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên mà không nói cho bà C biết vì ông nghĩ mẹ ông đã già nên trước sau gì cũng cho vợ chồng ông 02 thửa đất này. Nay ông L nhận thấy việc tự ý kê khai để được cấp quyền sử dụng đất là sai nên ông đồng ý trả lại 02 mảnh đất trên và toàn bộ cây trồng trên đất cho bà C. Ông không có ý kiến gì hay yêu cầu gì đối với công sức và cây trồng trên đất vì hàng năm tôi đã được thu hoạch mủ cao su và hạt điều trên đất.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C là bà Trần Thị V và bà Nguyễn Thị V trình bày:

Vào năm 2005, bà Chuyền và chồng là ông Nguyễn Văn N (chết ngày 25/8/2010) có mua của vợ chồng con trai là Nguyễn Văn C, Đồng Thị N hơn 02 ha đất trồng điều tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước với số tiền là 150.000.000 đồng, hai bên có lập giấy viết tay. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Bà C đã thanh toán đủ tiền và đã được ông Chính và bà Nhiên giao đất.

Ngày 04/10/2005, bà C mua của Bà Thị V 03 ha đất trồng cây điều tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, với giá là 70.000.000 đồng. Thửa đất này cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Hai bên có làm giấy viết tay mua bán, có Ông Du S làm chứng.

Sau khi nhận đất (năm 2005) bà C về quê (thành phố H) và giao khoảng 05 ha đất trên cho ông Nguyễn Văn L trông coi, chăm sóc, thu hoạch. Bà C yêu cầu mỗi năm ông L gửi 01 phần tiền thu hoạch từ rẫy cho bà C (bao nhiêu tùy ông L) nhưng ông L có năm gửi có năm không. 03 năm trở lại đây ông L không gửi tiền cho bà C.

Trong quá trình sử dụng đất, vào năm 2017 ông L tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không hỏi ý kiến của bà C nên từ đó bà C bức xúc nên đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước giải quyết nhưng không thành.

Nay bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T trả lại toàn bộ khoảng 05 ha đất điều và toàn bộ tài sản trên đất cho bà C.

Yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CI 180433, số vào sổ cấp GCN: (CH) 20576/ĐT, UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/9/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T đối với 34.439m^2 đất tại thửa số 21, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CI 180434, số vào sổ cấp GCN: (CH) 02577/ĐT, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/9/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T đối với 20.378m^2 đất tại thửa số 12, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X trình bày: Ông là con ruột của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N (chết năm 2012). Việc mẹ của ông tranh chấp đất với ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T thì ông không có ý kiến, không có yêu cầu gì vì ông không liên quan.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C và bà Đồng Thị N trình bày: Ông C là con ruột bà Nguyễn Thị C. Vợ chồng ông bà là chủ sử dụng hợp pháp của diện tích đất khoảng 02 ha trồng điều tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Năm 2005, do không có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng ông bà đã chuyển nhượng lại diện tích đất này cho bà Nguyễn Thị C với số tiền 150.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng xong, vì điều kiện sức khỏe của bà C không tốt nên bà C giao lại diện tích đất này cho ông Nguyễn Văn L (em trai của ông C) và bà Lường Thị T trông coi, quản lý. Năm 2017, bà C phát hiện vợ chồng ông L, bà T đã tự ý làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này của bà C. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C thì vợ chồng ông bà không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N trình bày: anh N là con ruột của ông L và bà T. Đối với những tài sản mà bố mẹ anh tạo dựng theo trình bày của bố mẹ anh thì anh không có công sức đóng góp gì. Đó là tài sản của bố mẹ anh nên anh không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước trình bày: Căn cứ 02 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đang được lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ và các tài liệu kèm theo thì việc Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số CI 180433, số vào sổ cấp GCN (CH) 02576/ĐT, diện tích 34.439,4m^2 tại thửa số 21 tờ bản đồ số 14, do UBND huyện Đ, cấp ngày 29/9/2017, địa chỉ thửa đất tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước mang tên hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CI 180434, số vào sổ cấp GCN: (CH) 02577/ĐT, diện tích 20.378m^2 tại thửa số 12, tờ bản đồ số 14, do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017, địa chỉ thửa đất tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước mang tên hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đối với nội dung vụ án thì UBND huyện Đ không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng Ông Du S trình bày: Ông là em trai của Bà Thị V. Trước đây, ông và bà V ở gần rẫy nhau tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Ông đến làm rẫy tại xã Đ vào năm 1994. Khi bà V chuyển nhượng đất cho bà C thì ông có

biết. Khi chuyển nhượng đất, vì không biết chữ nên bà V có kêu ông qua nhà bà C để làm thủ tục chuyển nhượng. Ông Du S là người viết giấy chuyển nhượng giữa bà V và bà C. Nội dung hợp đồng và ngày tháng lập hợp đồng ông không còn nhớ rõ. Thời điểm viết giấy các bên chưa giao tiền mà bà C hẹn trả sau. Đến ngày hẹn thanh toán thì ông chở bà V qua nhà bà C để lấy tiền. Khi đó, ông chỉ đứng ngoài, các bên giao bao nhiêu tiền thì ông không biết.

Người làm chứng Bà Thị V trình bày: Vào năm 2001, bà có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị C diện tích đất là 2,2 ha tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng), trên đất trồng điều khoảng 01 năm tuổi với giá khoảng 15.000.000 đồng. Thời điểm có các bên có làm giấy tờ viết tay, có 01 số người bên phía của ông N làm chứng. Các bên đã giao tiền và bà đã giao đất.

Người làm chứng ông Điểu S trình bày: ông không biết bà Nguyễn Thị C, ông chỉ biết ông Nguyễn Văn N ở gần rẫy ông tại xã Đ, huyện Đ từ năm 1995. Lúc đó ông C (là con bà C) đã sinh sống ở đó rồi. Ông không biết diện tích đất của ông C là bao nhiêu, chỉ biết là ông C có sang nhượng lại đất cho bà C. Ông cũng không nhớ rõ ông C sang đất cho bà C thời gian nào, ông chỉ nhớ thời điểm đó trên đất ông C đã trồng cây điều và cây cao su. Khi bà C nhận chuyển nhượng thì bà C là người quản lý sử dụng, còn bà C làm rẫy với ai thì ông không biết. Khoảng được 02 năm sau thì ông thấy ông L đến làm rẫy. Khi ông L đến thì ông L đã chặt hết cây điều rồi trồng cao su thay thế. Đến năm 2010 ông bán rẫy nên về sau như thế nào thì ông không biết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 512, 514, 515, 516, 517 Bộ luật Dân sự năm 2005

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện về phần khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung giữa bà Lường Thị T và ông Nguyễn Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lường Thị T:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lường Thị T và ông Nguyễn Văn L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung là các cháu Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 2004 và cháu Nguyễn Văn Q, sinh ngày 25/7/2008 cho bà Lường Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành

đủ 18 tuổi và ông Nguyễn Văn L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi người 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 02/12/2021.

Các vấn đề khác các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu buộc bà Lường Thị T và ông Nguyễn Văn L phải trả lại cho bà C phần diện tích đất là diện tích 20.378m^2 và diện tích 34.439,4m^{2}đất tọa lạc tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Buộc bà Lường Thị T và ông Nguyễn Văn L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị C phần diện tích đất 20.378m^2 và diện tích 34.439,4m^2 đất tọa lạc tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ tài sản trên đất. Đối với phần diện tích đất 20.378m^2 tài sản trên đất có 1217 cây cao su trồng năm 2007; Đối với phần diện tích đất 34.439,4m^2 tài sản trên đất có 535 cây cao su trồng năm 2007 và 325 cây điều trồng năm 2007.

Vị trí 02 diện tích đất 20.378m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất có GCNQSDĐ số CI 180434 vào sổ cấp GCN số 02577/Đồng Tâm do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T và diện tích 34.439,4m^{2}đất tọa lạc tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất có GCNQSDĐ số CI 180433, số vào sổ cấp GCN: (CH) 02576/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 180434 vào sổ cấp GCN số 02577/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 180433 vào sổ cấp GCN số 02576/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T.

Kiến nghị UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: GCNQSDĐ số số CI 180434 vào sổ cấp GCN số 02577/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T và GCNQSDĐ số CI 180433 vào sổ cấp GCN số 02576/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T để cấp lại cho bà Nguyễn Thị C.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Tại Quyết định số 118/QĐKNPT – VKS – DS, ngày 22 tháng 12 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước theo hướng sửa

Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị C.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021, nguyên đơn bà Lường Thị T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N kháng cáo đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm. Bà T yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Kiện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn bà Lường Thị T và người có quyền lợi và ngĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án trên cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm về tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

- Về nội dung: Về nguồn gốc diện tích 34.439,4m^2 và diện tích 20.378m^2 đất tọa lạc tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất có GCNQSDĐ số CI 180433, số vào sổ cấp GCN: (CH) 02576/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị C (mẹ ruột của ông L) nhận chuyển nhượng của Bà Thị V và ông Nguyễn Văn C, bà Đồng Thị N vào năm 2005. Sau khi nhận chuyển nhượng xong thì bà C giao lại cho ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T quản lý, thu hoạch. Bà C cho rằng, bà C cho vợ chồng ông L, bà T quản lý, thu hoạch trên thửa đất này là không có cơ sở. Lý do, quá trình sử dụng đất, năm 2007 ông L, bà T thay đổi cây trồng trên đất (cưa điều trồng cao su đối với diện tích 20.378m^2 mua của ông C, bà N và trồng cây cao su xung quanh trên diện tích đất 34.438,4m^2 mua của bà V). Ngày 29/9/2017 ông L, bà T được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 diện tích đất trên. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước trả lời: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với hai diện tích đất trên mang hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Án lệ số 03/2016 được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được Công bố theo quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử sụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét

xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 02, 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Nguồn gốc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 14 diện tích 34.439,4m^2, địa chỉ ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02576/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 29/9/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T (sau đây gọi tắt là thửa đất số 21):

Theo lời trình bày ngày 03/8/2020 của Bà Thị V, bà có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị C diện tích đất là 2,2 ha tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng). Khi chuyển nhượng các bên có làm giấy tờ viết tay, có 01 số người bên phía của ông Nhậm làm chứng. Ông Du S là em trai của Bà Thị V trình bày ông có biết việc Bà Thị V chuyển nhượng đất cho bà C. Khi đó, vì không biết chữ nên bà V có kêu ông qua nhà bà C để làm thủ tục chuyển nhượng. Ông Du S là người viết giấy chuyển nhượng giữa bà V với bà C. Ông Nguyễn Văn L cũng thừa nhận thửa đất này mẹ ông nhận chuyển nhượng rồi giao lại cho ông canh tác. Như vậy, có đủ căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất số 21 do bà Nguyễn Thị C nhận chuyển nhượng của bà Thị V vào năm 2005, thửa đất hiện đang đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, bà Lường Thị T.

Bà Lường Thị T cho rằng thửa đất do bà và ông Thành khai phá vào năm 2003 nhưng không ai biết việc bà khai phá, ông L không thừa nhận và không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình nên trình bày của bà T không có căn cứ chấp nhận.

[2] Nguồn gốc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14, diện tích 20.378m^2, địa chỉ ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CH) 02577/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 29/9/2017 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T (sau đây gọi tắt là thửa đất số 12):

Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn C, bà Đồng Thị N, ông bà chủ sử dụng diện tích đất khoảng 02 ha trồng điều tại ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Năm 2005, do không có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng ông bà đã chuyển nhượng diện tích đất này cho bà Nguyễn Thị C với số tiền 150.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng xong, vì điều kiện sức khỏe của bà C không tốt nên bà C giao lại diện tích đất này cho ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T trông coi, quản lý. Năm 2017, bà C phát hiện vợ chồng ông L, bà T đã tự ý làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này của bà C. Ông Điểu

S trình bày, ông là người ở gần rẫy ông C (là con bà C) tại xã Đ, huyện Đ từ thời điểm năm 1995. Ông biết ông C có sang nhượng đất cho bà C. Sau khi bà C nhận chuyển nhượng thì bà C quản lý sử dụng. Khoảng được 02 năm sau thì ông S thấy ông L đến làm rẫy. Khi ông L đến làm rẫy thì ông L đã chặt hết cây điều rồi trồng cao su thay thế. Ông Nguyễn Văn L cũng thừa nhận thửa đất này mẹ ông nhận chuyển nhượng rồi giao lại cho ông canh tác. Như vậy, có đủ căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất số 12 do bà Nguyễn Thị C nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C, bà Đồng Thị N vào năm 2005, thửa đất hiện đang đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, bà Lường Thị T.

Vì vậy, việc bà T cho rằng thửa đất này do bà và ông T khai phá vào năm 2003 nhưng không ai biết việc bà khai phá, ông L không thừa nhận và không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình nên trình bày của bà T không có căn cứ.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiển sát nhân dân huyện P đề nghị áp dụng Án lệ số 03/2016/AL để xác định bà Nguyễn Thị C đã tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Lường Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Sau khi nhận chuyển nhượng đất của Bà Thị V và đất của vợ chồng ông C xong thì bà C đã giao lại cả 2 diện tích đất này cho ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T quản lý, thu hoạch. Bà C cho rằng, bà cho vợ chồng ông L, bà T quản lý, thu hoạch trên thửa đất này chứ không tặng cho quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, năm 2007 ông L, bà T thay đổi cây trồng trên đất (cưa điều trồng cao su đối với diện tích 20.378m^2 mua của ông C, bà N và trồng cây cao su xung quanh trên diện tích đất 34.438,4m^2 mua của bà Thị V). Sau đó ông L bà T tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nên ngày 29/9/2017 ông L, bà T được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 diện tích đất trên.

Xét thấy, khi ông L, bà T kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì bà C đang ở ngoài miền bắc không biết việc kê khai, đăng ký này. Bà C không thừa nhận đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L bà T. Thực tế, sau khi biết được vợ chồng bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 2 diện tích đất trên thì bà chuyền đã khiếu nại tới Ủy ban nhân dân xã Đ, sau đó khởi kiện tranh chấp đất với vợ chồng bà T, ông L. Như vậy, tranh chấp và các sự kiện trong vụ án này không tương tự như tranh chấp và các sự kiện trong Án lệ số 03/2006/AL nên Hội đồng xét xử không áp dụng Án lệ này để giải quyết vụ án này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng 2 thửa đất này có nguồn gốc bà Chuyền nhận chuyển nhượng, thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị C là có căn cứ.

[4] Tuy nhiên, bà T và ông L là những người trực tiếp trồng, chăm sóc cây trên đất và quản lý đất từ năm 2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tính công sức cho ông bà là có thiếu sót. Tài sản trên đất hiện hữu, toàn bộ là do vợ chồng bà T tạo lập và vợ chồng còn có công quản lý đất trong thời gian dài nên cần công nhận cho vợ chồng bà T giá trị tương xứng. Cụ thể theo tỷ lệ bà T và ông L được hưởng 30%, bà C được hưởng 70% giá trị đất cùng tài sản trên đất.

Theo kết quả định giá ngày 26/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản theo quyết định thành lập hội đồng định giá của Tòa án nhân dân huyện P thì thửa đất số 21 có giá 2.066.364.000 đồng, tài sản trên đất là cây cao su có giá 224.700.000 đồng, cây điều có giá 162.140.000 đồng, tổng cộng là 2.453.204.000 đồng; thửa đất số 12 có giá 1.222.680.000 đồng, cây cao su có giá 511.140.000 đồng, tổng cộng là 1.733.820.000 đồng. Trị giá toàn bộ 02 thửa đất và tài sản trên đất là 4.187.024.000 đồng. Ông L, bà T được hưởng 30%, thành tiền là 1.256.107.200 đồng; bà C được hưởng 70%, thành tiền là 2.930.196.800 đồng.

[5] Về việc phân chia quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng: bà C đang ở ngoài miền bắc, đã già yếu trong khi bà T, ông L đều là người cư trú tại địa phương, còn tuổi lao động nên cần tính công sức cho bà T, ông L bằng cách giao một phần đất cho ông, bà. Vì vậy, cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 02, 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước. Cụ thể, giao cho bà Thành ông L thửa đất số 21 và tài sản trên đất có tổng giá trị là 1.733.820.000 đồng; công nhận cho bà Nguyễn Thị C thửa đất số 12 và tài sản trên đất có tổng giá trị là 2.453.204.000 đồng.

[6] Đối với kháng cáo của bà Lường Thị T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cần hủy Bản án sơ thẩm như: không đưa đầy đủ các thành viên trong hộ gia đình ông L, những người thừa kế của ông Nguyễn Văn N (chồng bà C) vào tham gia tố tụng, tài sản trên đất hiện nay đã thay đổi, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án phí không phù hợp. Hội đồng xét xử thấy rằng, khi xác định 2 thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà C, công sức quản lý, tôn tạo đối với đất chỉ có bà T và ông L, các thành viên trong hộ gia đình ông L không được hưởng gì nên không cần thiết đưa hết các thành viên trong hộ gia đình ông L vào tham gia tố tụng. Đối với những người thuộc hàng thừa kế của ông N gồm ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn X, quá trình giải quyết vụ án đã có lời trình bày không có yêu cầu gì. Vì vậy, nếu những người thừa kế của ông N có yêu cầu thì được khởi kiện riêng. Đối với tài sản trên đất thay đổi sau khi Tòa án đã xem xét tại chỗ, các đương sự tự ý thay đổi khi đất đang có tranh chấp, hơn nữa Tòa án giao đất và giao cả tài sản nên không cần xem xét lại, trường hợp có tranh chấp về phần tài sản phát sinh thì các đương sự được quyền yêu cầu giải quyết riêng. Đối với án phí dân sự sơ thẩm sẽ được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại và quyết định theo quy định. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm của bà Lường Thị T.

[7] Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn N đề nghị hủy Bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử thấy rằng: nội dung đơn kháng cáo anh N không nêu rõ Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục gì nhưng như phân tích tại mục [6], một số thủ tục bà T nêu ra không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên không cần hủy Bản án sơ thẩm nên kháng cáo của anh N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với phạm vi giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L, bà Lường Thị T là vượt quá thẩm

quyền, vi phạm Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 31, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp và nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[9] Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C: Do Toà án cấp huyện không có thẩm quyền giải quyết yêu cầu này của bà C nên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ căn cứ vào bản án, quyết định của Toà án để giải quyết theo thủ tục hành chính.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: bà C phải chịu trên phần yêu cầu không được chấp nhận, là phần ông L, bà T được hưởng; ông L, bà T phải chịu trên nghĩa vụ về tài sản đối với bà C. Cụ thể, bà C phải chịu án phí trên giá trị tài sản ông L, bà T được hưởng 1.256.107.200 đồng, thành tiền là 49.683.216 đồng; ông L, bà T phải chịu án phí trên giá trị tài sản phải trả cho bà C 2.930.196.800 đồng, thành tiền là 90.603.936 đồng.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên nguyên đơn bà Lường Thị T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N không phải chịu.

[12] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phúc thẩm chưa hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[13] Các Quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 118/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 22 tháng 12 năm 2021, của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lường Thị T, không nhấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 148 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 33, 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 512, 514, 515, 516, 517 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị C.

1. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị C quyền sử dụng 34.439,4m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 14, địa chỉ ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CH 02576/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T, cùng tài sản trên đất gồm 535 cây cao su trồng năm 2007 và 335 cây điều trồng năm 2007. Tổng trị giá tài sản là 2.453.204.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị C có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định tại Bản án này.

2. Bà Lường Thị T và ông Nguyễn Văn L được quyền tiếp tục sử dụng 20.378m^2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14, địa chỉ ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 0257/ĐT do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T, cùng tài sản trên đất gồm 1217 cây cao su trồng năm 2007. Tổng trị giá tài sản là 1.733.820.000 đồng.

3. Ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị C giá trị tài sản chênh lệch là 477.712.800 đồng. Trong đó ông L trả 238.856.400 đồng, bà T trả 238.856.400 đồng.

4. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền) nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền cần phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lường Thị T phải chịu 45.301.968 đồng, được trừ vào số tiền 37.700.000 đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 026787 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Số tiền còn lại là Lường Thị T phải nộp là 7.601.968 (bảy triệu, sáu trăm lẻ một nghìn, chín trăm sáu mươi tám) đồng.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 45.301.968 (bốn mươi lăm triệu, ba trăm lẻ một nghìn, chín trăm sáu mươi tám) đồng.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 49.683.216 (bốn mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm mười sáu) đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lường Thị T và ông Nguyễn Văn N không phải chịu.

Trả lại cho bà Lường Thị T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0015611 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn N 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0015612 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

8. Các Quyết định của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tiến Hiệp